

CTCP Cấp thoát nước Bình Định (UPCOM: BDW)

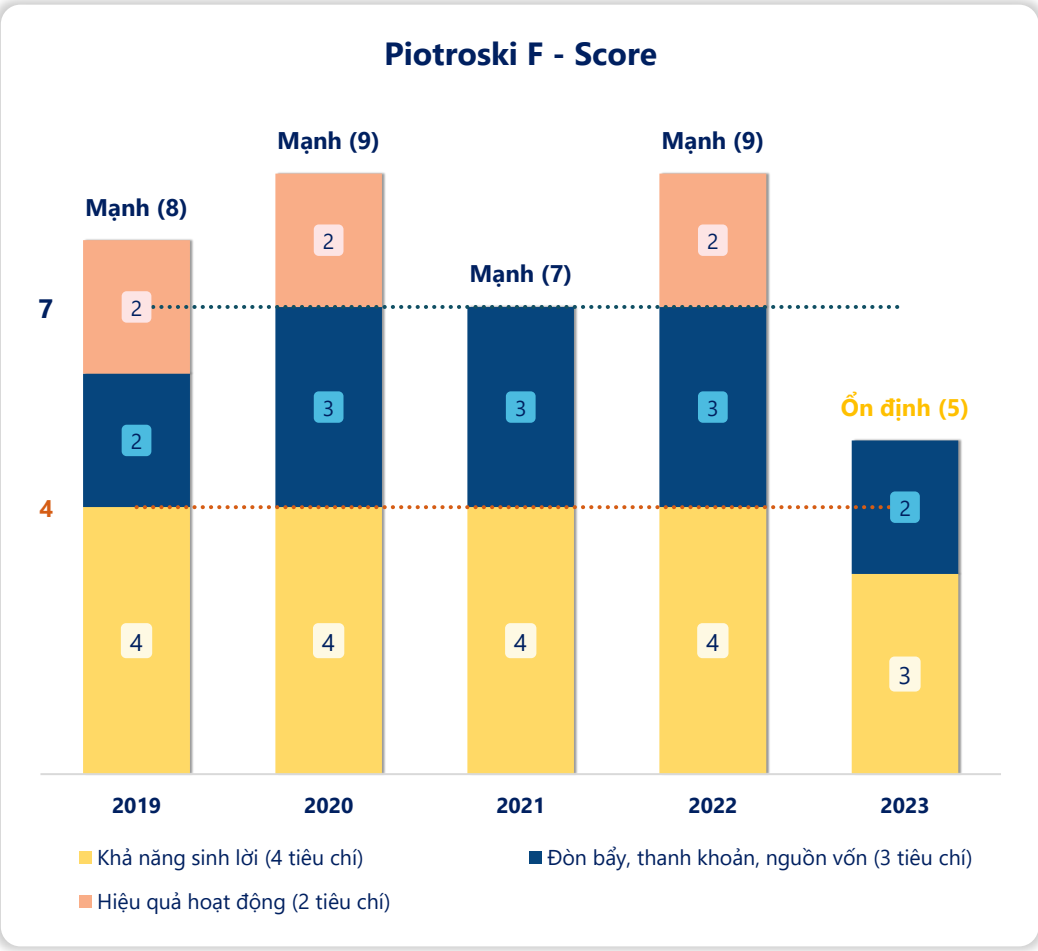
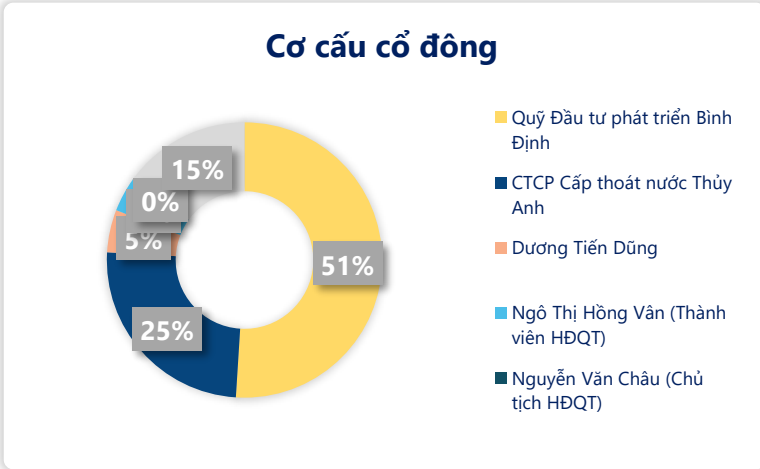
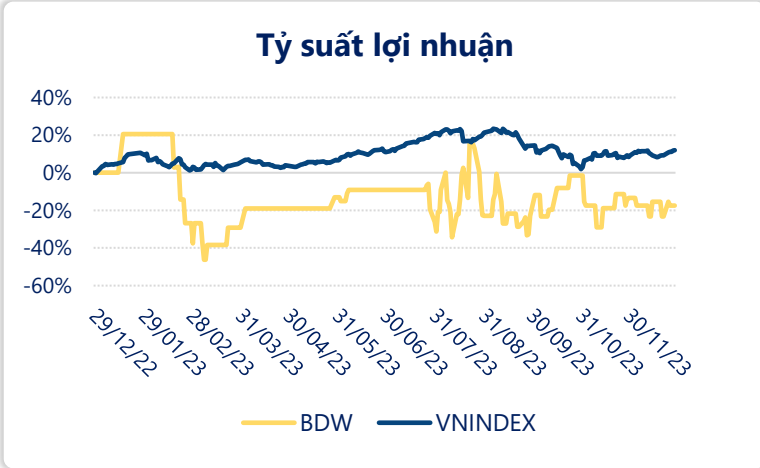
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	-6.5%	-9.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
273	YoY
tỷ VNĐ	▲ 12.0
	▲ 4.7%

LN sau thuế	2023
45.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 0.40
	▼ 0.9%

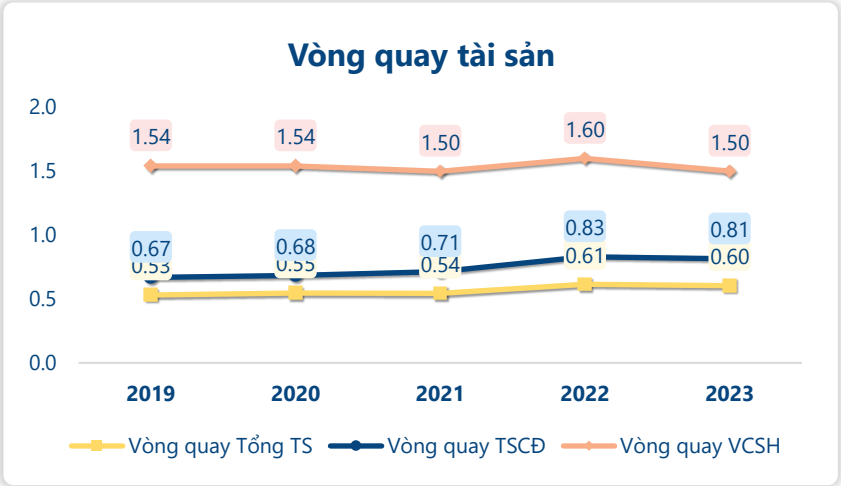
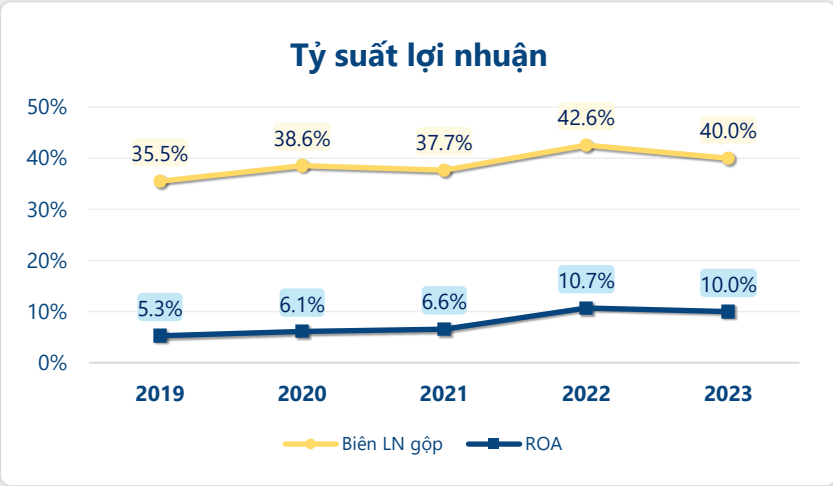
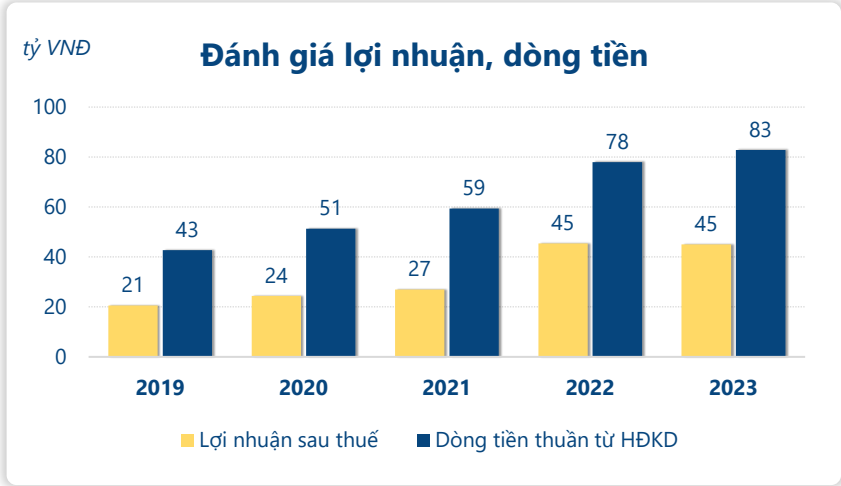


Năm **2023**, F-Score của **BDW** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

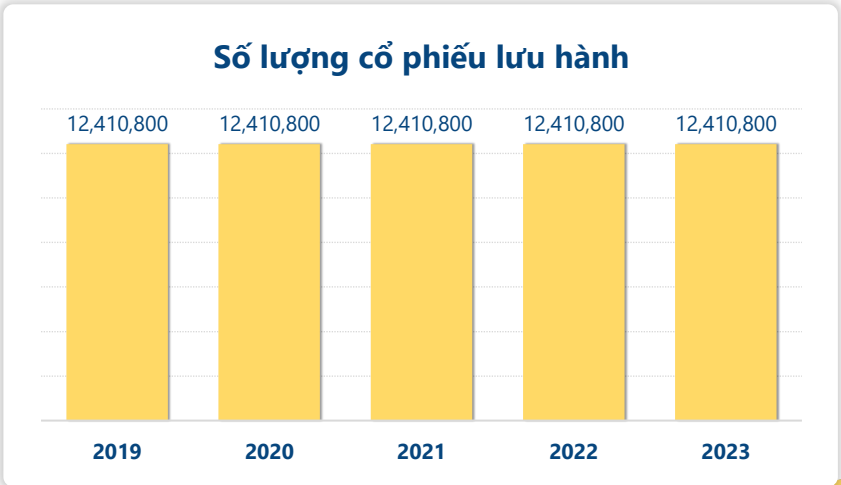
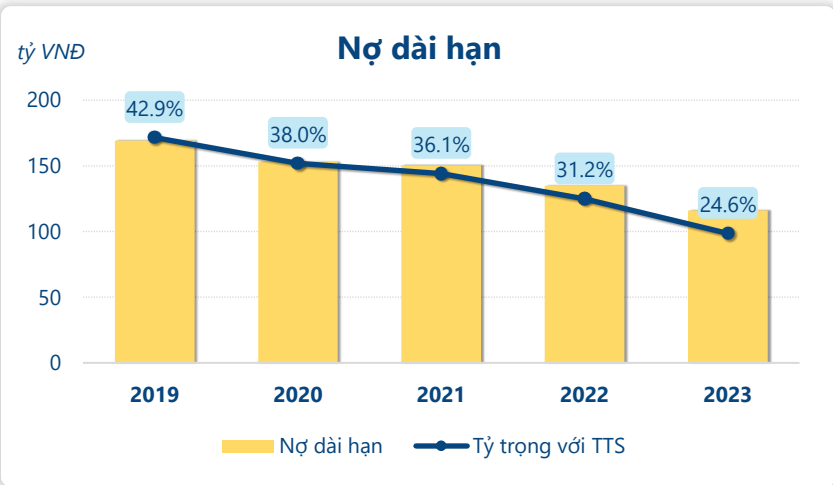
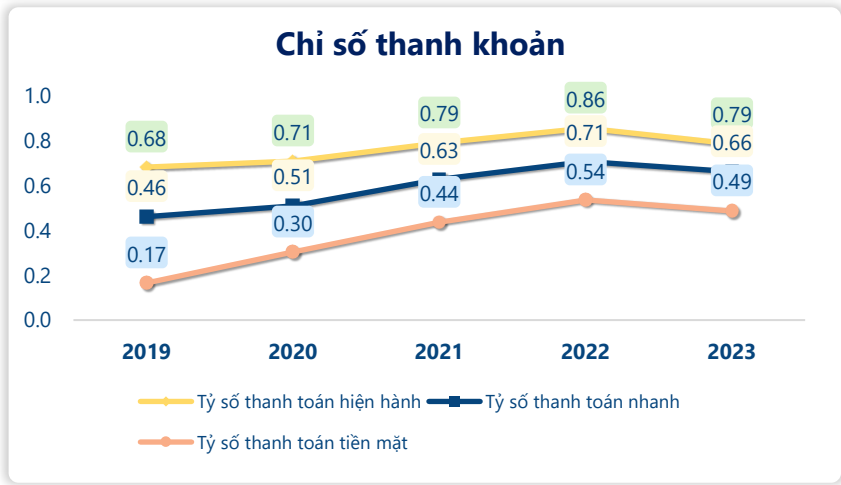
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cấp thoát nước Bình Định (UPCOM: BDW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BDW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	471	432	9.1%
Tài sản ngắn hạn	92.5	79.2	16.9%
Tiền và tương đương tiền	57.3	49.5	15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.9	14.1	34.2%
Hàng tồn kho	14.6	13.8	6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.70	1.79	-5.1%
Tài sản dài hạn	379	353	7.3%
Phải thu dài hạn	0.42	0.15	186%
Tài sản cố định	343	329	4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.6	7.51	108%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.9	15.8	26.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	234	227	2.8%
Nợ ngắn hạn	118	92.4	27.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.9	16.6	7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.2	9.74	138%
Nợ dài hạn	116	135	-13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	46.8	64.5	-27.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	238	205	16.0%
Vốn chủ sở hữu	191	174	9.6%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	47.0	31.0	51.7%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	208	218	223	261	273
Giá vốn hàng bán	134	134	139	150	164
Lợi nhuận gộp	73.7	84.0	83.9	111	109
Doanh thu HĐTC	0.18	0.16	0.53	1.16	1.63
Chi phí TC	4.62	4.37	4.14	3.79	2.95
Chi phí lãi vay	4.62	4.37	4.14	3.79	2.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.7	31.6	29.4	28.3	30.8
Chi phí QLDN	17.5	18.6	19.5	24.2	22.9
LN thuần từ HĐKD	24.0	29.5	31.4	55.8	54.1
Lợi nhuận khác	1.83	1.01	2.33	1.01	2.31
LN trước thuế	25.8	30.6	33.7	56.8	56.4
Lợi nhuận sau thuế	20.6	24.4	26.9	45.4	45.0
LNST của CĐ cty mẹ	20.6	24.4	26.9	45.4	45.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.7	51.3	59.4	78.0	82.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.0	-18.6	-36.6	-41.9	-47.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.2	-20.1	-9.02	-24.0	-27.5
Tiền đầu kỳ	11.6	11.1	23.7	37.4	49.5
Lưu chuyển tiền thuần	-0.48	12.6	13.7	12.1	7.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.1	23.7	37.4	49.5	57.3